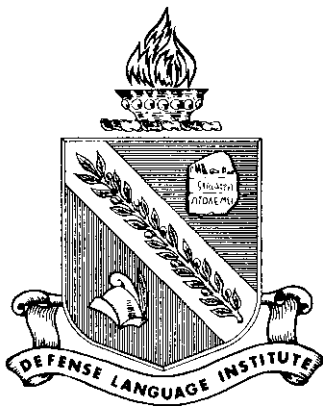


DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

VIETNAMESE

POCKET GLOSSARY  
ENGLISH TO VIETNAMESE  
and  
VIETNAMESE TO ENGLISH



DEPARTMENT OF DEFENSE

GLOSSARY

ENGLISH TO VIETNAMESE

AND

VIETNAMESE TO ENGLISH

## CONTENTS

	Page No.
English to Vietnamese	I
Vietnamese to English	63
Useful Expressions	127

## GLOSSARY

### Book I-III

a lot	(19)	(verb plus) nhiều
(be) able to	(15)	được
about	(20)	chừng
about (approximately)	(40)	đợt chừng, chừng
about (concerning)	(35)	về
about to	(30)	sắp (plus verb)
according to	(46)	theo như ... thì
acre	(44)	mẫu
acrid	(17)	chất
act	(53)	hoạt-động
active	(35)	hiện-dịch
active officer	(35)	sĩ-quan hiện-dịch
additional	(24)	thêm
adjust	(53)	điều-chỉnh
administration	(39)	hành-chánh
administration	(54)	quản-trị
Admiral	(44)	Đô-đốc
admit	(42)	thu-nhập
advance guard	(33)	đội tiên-vệ
advisor	(35)	cố-vấn
serial photo	(49)	khống-ảnh
serial photo	(47)	phi-ảnh
affect	(39)	ảnh-hưởng tới

afraid	(25)	sợ
after	(30)	sau khi
after eating	(29)	ăn cơm xong
again	(23)	... lại
airbase	(45)	căn-củ không-quân
airborne	(49)	nhảy dù
aircraft carrier	(49)	hàng-không mẫu-tạm
airfield	(30)	sân-bay
Air Force	(45)	Không-quân
airplane	(30)	phi-cơ
airport	(46)	phi-cảng
air power	(45)	không-lực
air space	(46)	không-phận
air traffic	(46)	không lưu
all	(20)	(verb plus) hết
all	(45)	... đều
all	(45)	tất cả
all	(42)	tất cả ... đều
all through	(30)	suốt
along	(33)	đọc theo
already	(13)	rồi
also	( 5)	ũng
although	(51)	tuy
altogether	(40)	cả thảy
always	(54)	bao giờ cũng (plus verb)

always	(34)	luôn luôn
ambush	(27)	phục-kích
ambush	(32)	trận phục-kích
America	( 7)	Mỹ
ammo box	(28)	thùng đạn
ammunition	(37)	đạn-dược
and	( 1)	và
and yet	(27)	mà vẫn
animal	( 3)	con (used as a classifier) vật
annihilate	(26)	tiêu-diệt
any?	(24)	hào nữa không?
anyone else?	(21)	ai nữa không?
anything else?	(21)	gì nữa không?
apart from each other	(32)	cách nhau
apply for admission	(43)	xin gia-nhập
appoint	(51)	củ
appropriate	(52)	thích-ứng
approximately	(20)	chừng
area	(33)	khu
area	(24)	khu-vực
area	(44)	điện-tích
arise, get up	(13)	dậy
(to) arm with	(45)	vũ trang bằng
arm (hand)	(20)	tay
armed forces	(27)	quân-dội

Armored Corps	(51)	thiết-giáp-binh
armored personnel carrier	(51)	thiết-vận-xa
Army	(22)	Lộ-quân
Army (ground forces)	(47)	lục-quân
army corps	(22)	quân-đoàn
around	(19)	quanh
around	(29)	chung-quanh
around noon	(16)	lúc trưa
arrive	(16)	tới
arrive (at destination)	(20)	tới nơi
arrow	(42)	tên
artillery	(51)	pháo binh
as ... as ...	(19)	bằng
as for	(47)	về
ask	(17)	xin
ask directions	(20)	hỏi đường
ask permission	(31)	xin phép
(to) assemble	(49)	hợp lại
assemble (people)	(28)	tập-hợp
assemble (parts)	(36)	lắp
assign	(51)	ổ
assistant	(33)	phó
at	(44)	tại
at home	(16)	ở nhà
at noon	(38)	đến trưa
at least	(22)	ít nhất

at sea	(45)	ngoài biển
at the present time	(44)	hiện nay
attach	(54)	tùy-thuộc
attack	(24)	tấn-công
automatic rifle	(47)	trung-liên
autumn	(18)	(mùa) thu
avoid	(34)	tránh
avoid being ... by ...	(31)	khỏi bị ... (plus verb)
axis	(52)	trục
axis of communication	(52)	trục giao-thông
axis of displacement	(54)	trục di-chuyển
		<u>B</u>
backwards	(34)	ngược
bamboo	(43)	tre
bamboo fence	(44)	hàng rào tre
bamboo stake	(44)	chống tre
bank	(20)	nhả băng
bank (river)	(33)	bờ
barbed wire	(29)	dây-kẽm-gai
barbed wire fence	(44)	hàng rào dây-kẽm-gai
base (military)	(46)	căn-cứ
basic	(36)	căn-bản
basic military subject	(36)	điều căn-bản quân-sự
basin	(53)	lưu-vực
battalion	(22)	tiểu-đoàn

battalion headquarters	(49)	tiểu-đoàn bộ
bathe	(13)	tắm
battle	(32)	trận
battle	(48)	trận đánh
battlefield	(48)	chiến-trường
battle front	(53)	mặt trận
battleship	(49)	thiết-giáp-hạm
bayonet	(31)	lưỡi-đ
bazooka	(12)	súng ba-dô-ca
be	( 5)	là
be	(22)	làm (plus profession, title, rank)
be ... (imperative)	(47)	hãy ...
be not	( 5)	không phải là
bear (accept)	(45)	chịu
beautiful	( 2)	đẹp
because	(19)	vì
because ... therefore ...	(32)	vì ... nên ...
become	(36)	(verb plus) thành
beer	(38)	lê-ve
before	(34)	trước khi
before	(42)	trước kia
begin	(30)	bắt đầu
behind	(30)	dằng sau
behind one's back	(30)	sau lưng
belong to	( 3)	của

belong to	(14)	thuộc
beret	(54)	bé-rê
benches	(43)	ngôi ... ra
betel	(38)	trầu
between	(32)	giữa
beverage	(38)	đồ uống
big	( 7)	lớn
bindweed (spinach)	( 6)	rau muống
bitter	(17)	chát
black	(31)	đen
blackboard	( 2)	(cái) bảng
blacken	(31)	ô nhiễm
blackhouse	(29)	phác-dã
blackhouse (pillbox)	(44)	lê-đốt
blue	( 2)	xanh
boat	(45)	ghe
board	( 2)	(cái) bảng
board a plane	(30)	lên máy bay
boil in water	(37)	luộc
bomb	(48)	bom
bomber	(46)	canh-tạo-cơ
book	( 3)	(cuốn) sách
border	(25)	biên-giới
both	(41)	cả
both	(41)	cả ... lẫn ...

both	(50)	cả hai
bottle	( 4)	ve
boundaries	(52)	ranh giới
bouquet	(21)	bó
boy	(26)	con (trai)
branch	(46)	ngành
branch (of arms)	(51)	quân-chúng
breakfast	(13)	ăn lót lòng
bridge	(31)	cầu
brief (to)	(47)	ra huấn-thị cho
brief(ly)	(54)	vắn-tắt
briefcase	(11)	cốp
brigade	(22)	lữ-đoàn
Brigadier General	(22)	Thiếu-tướng
bring	(27)	đem
bring along	(31)	đem theo
broken (stick, bone, etc.)	(24)	gãy
brother (elder)	(12)	anh
brother (younger)	(26)	em, em trai
brown	( 2)	nâu
brush teeth	(13)	đánh răng
Buddhism	(42)	Phật-giáo
buffalo fight	(38)	đấu trâu
build	(29)	xây
build	(44)	xây dựng
(to be) built	(44)	được xây-dựng

build a bridge	(33)	bắc cầu
bull	( 6)	bò (con)
bundle	(21)	bó
bunker	(44)	lô-cốt
bureau	(23)	ban
burn	(42)	đốt
but	(15)	nhưng
butcher	(21)	người bán thịt
button	( 2)	nút (áo)
buy	( 6)	mua
buy merchandise	(16)	mua đồ
(verb plus) by	(39)	do ... (verb)
<u>C</u>		
cadre	(44)	cán-bộ
caliber	(48)	cỡ
call	(41)	kêu
call	(20)	gọi
called	(41)	kêu là (plus noun)
Cambodia	( 8)	Cao-mên (Cam-bốt)
callsign	(54)	danh-hiệu liên-lạc
camp	(33)	đồng-trại
can	(33)	có thể ... được
canal	(44)	mương
canal	(40)	sông-dào
cannon	(36)	đại-bác
Cao-dài (religion)	(41)	Cao-dài

capability	(54)	khả-năng
capital	(52)	thủ-đô
Capital Military District	(52)	Biệt-khu Thủ-đô
captain	(11)	đại-úy
captain of a ship (mil.)	(29)	hạm-trưởng
capture	(26)	bắt
capture alive	(50)	bắt sống
carbine	(47)	các-bin
careful	(24)	chân-thận
carefully	(34)	chú-lưỡng
carry	(25)	mang
carry	(31)	đem
carry along	(31)	mang theo
carry along	(31)	đem theo
carry out	(49)	thi-hành
case	(28)	thùng
category	(25)	hạng
category	(36)	loại
Catholicism	(42)	Công-giáo
cause	(39)	gây nên
cause	(48)	lầm (plus verb)
cavalry	(53)	kỵ-binh
cease-fire	(32)	ngừng bắn
ceiling	(10)	trần
cement	(44)	xì-măng
center	(35)	trung-tâm

centimeter	(41)	phân
central	(40)	trung-ương
central government	(40)	chính-phủ trung-ương
central Viet-Nam	(41)	Trung-Việt
certain	(24)	chắc
certainly, of course	(17)	oê chớ
Chain of Command	(36)	hệ-thống quân-giai
chair	( 2)	(cái) ghế
chairman	(38)	chủ-tịch
change	(40)	thay-đổi
change	(39)	việc thay-đổi
characteristic	(34)	đặc-điểm
chase after (track down)	(49)	đuổi theo (truy-kích)
chauffeur	(20)	tài-xế
cheap	(21)	rẻ
chemical warfare	(54)	chiến-tranh hóa-học
chew betel	(37)	ăn trầu
chicken	(17)	gà
chicken egg	(21)	hột gà
Chief of Staff	(54)	Tham-mưu-trưởng
children	(25)	trẻ con
Chinese	( 8)	Tàu (Trung-hoa)
church	(13)	nhà thờ
cigarette	( 9)	thuốc lá
city	(42)	thành-phố
civil-servant	(41)	công-chức

civilian	(25)	thường-dân
civilian	(46)	dân-sự
class	(25)	hạng
classroom	( 5)	lớp học
clean	(53)	lau chùi
to clean up	(48)	quét sạch
clear the way	(33)	mở đường
to clear	(33)	táo-thanh
clear(ly)	(39)	rõ
clearly	(54)	rõ-ràng
climate	(19)	khí-hệ
close(ly)	(48)	chặt-chẽ
closet	(10)	tủ
clothes	(14)	quần-áo
club	(20)	câu-lạc-bộ
coast	(41)	bờ-bờ
coast	(42)	bờ-biển
coastal	(41)	duyên-hải
coat	( 3)	(cái) áo
cock fight	(37)	đá gà
code	(54)	mật-mã
coffee	(29)	cà-phê
cold	(19)	lạnh
collapse (bridges, houses)	(11)	sụp
collect	(27)	thu

Colonel	( 8)	Đại-tá
color	(13)	màu
combat	(31)	tác-chiến
combat mission	(31)	nhệm-vụ tác-chiến
combat unit	(49)	đơn-vị tác-chiến
come up to	(28)	lên
come from	(16)	ở ... tới
come over from	(40)	ở ... qua
command	(22)	chỉ-huy
Command	(43)	quyển chỉ-huy
Command and General Staff School	(35)	Trường Đại-học Quân-sự
command post (CP)	(54)	đài chỉ-huy
company (military)	(22)	đại-đội
commander	(46)	chỉ-huy trưởng
commander	(50)	tu-lệnh
Commanding Staff	(50)	Bộ chỉ-huy
Commodore	(29)	Chuẩn-đốc
communicate	(40)	liên-lạc
communication	(39)	việc liên-lạc
Communists	(44)	Cộng-sản
compass	(30)	địa-bản
complete	(43)	đầy-đủ
composed of	(44)	gồm có
concise	(54)	vắn-tắt
condition	(43)	điều-kiện

confiscate	(50)	tịch-thâu
Confucianism	(42)	Khổng-Giáo
continue	(25)	tiếp theo
continues	(48)	tiếp tục
control	(46)	kiểm soát
convene (a meeting)	(49)	trị-fu-tập
convenient	(26)	tiện, thuận-tiện
cooked rice	(14)	cơm
cool	(19)	mát
cooperate	(40)	hợp-tác
coordinate	(46)	phối-hiệp
coordination	(46)	việc phối-hiệp
to cope with	(44)	đương-đầu với
copy (classifier)	(10)	bản
corner	(20)	góc
Corporal	(12)	Hạ-sĩ
correct	(34)	đúng
correct	( 3)	phải
could	(33)	có thể ... được
counterpart	(42)	đối-tác-viên
countersign	(54)	âm-hiệu
country	(40)	quốc
cover (with a lid)	(38)	đậy, đậy lại
cow	( 6)	con bò
crew	(46)	toán

crew chief	(47)	trưởng-toán
crop	(37)	mùa
cross	(27)	qua
crossbow	(42)	nỏ
cross-fire	(32)	bắn chéo
crowded	(37)	đông
cupboard	(10)	tủ
cured	(23)	hết bệnh
customary	(39)	(verb plus) thường
cut off	(29)	chặt

D

dangerous	(27)	nguy-hiểm
daughter	(38)	con gái
day (precedes one of one of the numerals from 1 to 10 to denote one of the first ten days of the month)	(18)	mùng
day and night	(44)	ngày đêm
day after tomorrow	( 9)	ngày mốt
day before yesterday	( 9)	hôm kia
day off	(38)	ngày nghỉ
daytime	(19)	ban ngày
dead	(32)	chết
debar	(48)	đb-bộ
December	(18)	tháng chạp
decide	(15)	định

deep	(29)	sâu
defeated	(32)	thua (bị)
defense	(28)	phòng-thủ
defense force	(43)	lực-lượng canh-phòng
defend	(38)	phòng-thủ
degree	(19)	độ
delicious	(17)	ngon
delta	(19)	đồng-bằng
depart	(28)	khỏi-hành
depot	(52)	kho
depot maintenance	(55)	bảo-trì cao-cấp
deputy	(33)	phó
deputy commander	(33)	chỉ-huy phó
deserted and remote	(48)	hẻo-lãnh
dessert	(17)	đồ-tráng-miệng
destroy	(29)	phá
detach	(54)	biệt-phái
detached unit	(54)	đơn-vị biệt-phái
determine	(34)	định
determined to win	(31)	quyết-thắng
detonate a mine	(32)	giật mìn
develop	(46)	phát-triển
dictionary	(10)	(cuốn) tự-vị
die	(32)	chết
different (from each other)	(22)	khác nhau

difficult	( 7)	khó
difficulty	(52)	khó-khăn
dig	(23)	dào
dime	(20)	các
dip (in sauce)	(38)	chấm
diploma	(43)	văn-bằng (or) bằng
direction	(20)	phía
direction	(34)	hướng
(in the) direction	(30)	về phía
direction (directive)	(47)	hướng-thị
directly	(26)	thẳng
directly under the command	(52)	trực-thuộc
dirt	(34)	đất
dirty (to be)	(39)	đơ
disassemble (take apart)	(25)	tháo ... ra
discipline	(36)	kỷ-luật
discuss	(28)	bàn
disease	( 9)	bệnh
dish (of food)	(17)	món (ăn)
distant	(20)	cách (xa)
distant (from each other)	(32)	cách nhau
distinct (separate)	(54)	riêng-biệt
distinguish	(54)	phân-biệt
district	(39)	quận
district level	(38)	cấp-quận

district chief	(39)	quận trưởng
ditch	(44)	mương
divide	(41)	chia
divide into 2	(41)	chia đôi
divide into	(54)	chia rẽ làm
division	(22)	sư-đoàn
Division Tactical Area	(49)	Khu-chiến-thuật
do	( 5)	làm
do ... ever ...?	(37)	có ... bao giờ không?
do homework	(13)	làm bài
do not belong to	( 5)	không phải của
do one's best	(26)	rán
dock (to park)	(49)	đậu
don't (imperative)	(49)	đừng
don't mention it	(11)	không có chi
door	( 3)	cửa
downstream	(33)	hạ-lưu
draw a line	(34)	kẻ
dress	(19)	mặc
dress a wound	(21)	hàng-bổ
drink	(17)	uống
due to	(39)	do
dump garbage	(38)	đổ rác

E

each	(25)	mỗi
each other	(35)	... nhau
each other	(40)	nhau
early	(12)	sớm
early tomorrow morning	(31)	sớm mai
earth's surface	(34)	mặt đất
easy	(11)	dễ
eat	(13)	ăn
effective	(43)	kiên-hiệu
eight	( 8)	tám
eleven	(11)	mười một
embassy	(20)	sứ-quán
emphasize	(53)	nhấn-mạnh
encircle	(30)	bao-vây
encirclement	(50)	vòng vây
end of the road	(32)	đầu đường
enemy	(24)	địch
enemy (an)	(32)	tên địch
engaged in fighting	(48)	giáo-chiến
engineers (mil.)	(24)	công-binh
engineers	(33)	bản công-binh
England	(31)	Anh
English (language)	( 6)	tiếng Anh
enough	(21)	đủ
enter	(13)	đi vào (vào)
entertainment	(38)	câu lạc giải-trí

equip with	(45)	trang-bị bằng
equipment	(46)	dụng-cụ
escort	(48)	hộ-vệ
establish	(28)	lập
evacuation of the wounded	(54)	tân thương
even	(25)	cả ... nữa
every	(35)	mọi
every	(38)	(noun) ... nào cũng ...
every day	(38)	ngày nào cũng
exactly	(31)	đúng
example (for example)	(53)	thí-dụ
excuse me (sir)	(20)	xin lỗi (ông)
expect	(48)	mong
expensive	(21)	mắc
explain	(34)	chất nghĩa
extremely	(29)	rất

F

face	(13)	mặt
family	(37)	gia-đình
far	(11)	xa
farm (to)	(38)	lâm ruộng
farmer	(25)	nông-dân
farmer	(38)	người làm ruộng
fast	(20)	mau
fast	(48)	mau lẹ

father	(37)	cha
favor	(23)	ơn
fence	(44)	hàng rào
ferryboat	(30)	đò
fever	(23)	bị rét, nóng lạnh
field	(37)	ruộng
field depot	(54)	kho dã-chiến
field combat	(51)	dã-chiến
field gun	(53)	đại-bác dã-chiến
field maintenance level	(55)	hảo-tri trung-cấp
fifteen	(15)	mười lăm
fighter-bomber	(46)	khu-trục oanh-tạc-cđ
fighter plane	(49)	khu-trục-cđ
Fighter Wing	(46)	khống-đoàn khu-trục
fill (cover with dirt)	(38)	lấp đi
film	(15)	phim
filter	(23)	lọc
finish (doing something)	(29)	verb plus xong
fire (to)	(12)	bắn
fire at the post	(48)	bắn vô đôn
firearm	(12)	súng
fire power	(48)	hỏa-lực
first	( 1)	thứ nhất
first	(18)	(object) plus đầu
first (tho)	(43)	đầu tiên
... first	(23)	... đã

First Lieutenant	( 8)	Trung-úy
fish	(38)	(con) cá
fish (to)	(42)	đánh cá
fish sack	(38)	nước mắm
five	( 5)	năm
five (from ten up)	(18)	lăm
flank	(32)	suôn
flat	(29)	phẳng
flow	(33)	chảy
flower	(21)	bông
Flight Group	(46)	phi-đoàn
fluently	(20)	trôi chảy
fly	(30)	bay
fog	(19)	sương mù
food	(21)	thức ăn
footbridge	(33)	cầu ván
force (to)	(25)	bắt
force (mil.)	(43)	lực-lượng
foreign country	(46)	ngoại-quốc
forest (jungle)	(25)	rừng
forget	(23)	quên
form	(30)	hợp-thành
form (train)	(35)	đào-tạo
formerly	(42)	trước kia
fortification	(29)	chiên-lũy
fortress	(29)	pháo-đài

fourth	( 4)	thứ tư
France	(14)	Pháp
fresh	(19)	mát
Friday	(13)	thứ sáu
friend	(15)	bạn
from ... to ...	(19)	từ ... tới ...
front line	(30)	tiền-tuyến
frontier	(25)	biên-giới
fruit	(21)	trái cây
full	(17)	no
full (filled)	(38)	đầy
full (complete)	(42)	đầy-đủ
funeral	(38)	đám ma

G

G-2	(24)	phòng nhì
gang (of people, derogative)	(50)	bọn
General Staff Class	(54)	lớp tham-mưu-trưởng
get	(51)	lấy
geography	(41)	địa-dư
get off from (plane)	(46)	xuống khỏi
get on a plane	(30)	lên máy bay
get ready	(24)	sẵn-sàng
girl (daughter)	(38)	con gái
give	(17)	cho
give	(27)	đưa

give instructions to	(46)	ra huấn-thị cho
glass (drinking)	( 4)	ly
go	( 9)	đi
go across	(25)	đi qua
go on leave	(37)	đi nghỉ phép
go back	( 9)	về
go back and forth	(29)	qua lại
go out	(14)	đi chơi
go and return from	(16)	đi ... về
good (nice)	(23)	tốt
good health	(42)	đầy đủ sức khỏe
Goshi Oh my goodness!	(20)	Chết rồi!
government	(40)	chính-phủ
grade school	(37)	tiểu-học
grandchild	(26)	cháu
green	( 2)	xanh
grenade	(12)	lựu-đạn
greet	( 7)	chào
grid line	(34)	đường kẻ ô-vuông
group	(47)	toán
grow (cultivate)	(37)	cấy
grow rice	(41)	cấy lúa
guard	(12)	gác
(to) guard	(44)	canh gác
guard and defend	(44)	canh-phòng
guard house	(44)	trạm canh

guerrilla	(32)	du-kích
guerrilla warfare	(35)	du-kích chiến
guest	(17)	khách
gunboat	(45)	pháo-hạm
gunner	(47)	xạ-thủ

H

habitual (customary)	(38)	(verb plus) thường
haircut	(14)	hớt tóc
half	( 9)	ruồi
half (one half)	(20)	nửa
half (preceding numeral is trăm ... nghìn ...)	(43)	ruồi
hall	(15)	rạp
theater	(15)	rạp hát nòng
hamlet	(23)	xóm
hemlet	(30)	lũ
Hamlet ("New Life" Hamlet)	(30)	lũp tân-sanh
hard (to)	(27)	đua
hard to hard combat	(48)	đánh giáp lá cà
hat	( 3)	(cái) nón
hat	(31)	mũ
hate	(26)	ghét
have	( 4)	có
have ... already	(14)	đã ... rồi
have been (go and return)	(16)	đi ... về ...
have somebody do something	(29)	cho ... (plus verb)

he (him)	( 5)	ông
head of	(22)	trưởng
headquarters	(29)	bộ-chỉ-huy
health	(43)	sức khỏe
healthy	( 7)	mạnh giỏi
heavily	(24)	nặng
heedful (neglect nothing)	(52)	chú-đáo
heliborne	(47)	trực-thăng-vận
helicopter	(30)	phi-cơ trực-thăng
helicopter squadron	(45)	phi-đội trực-thăng
helmet	(31)	mũ sắt
help	(20)	giúp
help	(44)	giúp đỡ
the help	(43)	sự giúp đỡ
here	(11)	đây
hide	(30)	lẩn-lút
hide (someone or something)	(49)	giấu
hide oneself	(29)	núp
hiding	(49)	lẩn-trốn
high	( 2)	cao
High Command	(52)	Bộ Tổng-Tư-Lệnh
high echelon (level)	(53)	cao-cấp
High School	(42)	trung-học
higher authorities	(36)	cấp trên
highlands	(41)	Cao-nguyên

hillock	(29)	mồ-dất
Hồa-Hảo (religion)	(42)	Hồa-Hảo
holiday	(38)	ngày lễ
home (house)	( 9)	nhà
home field	(49)	phi-trường nhà
homework	(14)	bài làm
hospital	(15)	nhà thương
hot (warm)	(19)	nóng
hour	( 9)	giờ
hour	(50)	tiếng đồng-hồ
how ...?	(25)	như thế nào?
how can ...?	(27)	làm sao (mà) ... được?
how long (time)	(25)	bao lâu
how many	( 4)	mấy
how many, how much	(18)	bao nhiêu
howitzer	(36)	đại-bác ngắn-nòng
humid(ity)	(41)	âm-thấp
hundred	(18)	trăm
hunt	(42)	săn
hurry up	(20)	mau lên

I

I (me)	( 3)	tôi
idea (opinion)	(39)	ý
if ... then ...	(23)	nếu ... thì
if possible	(38)	nếu có thể được
immediately	(23)	ngay

important	(40)	quan trọng
improve in health	(24)	đổi
in, inside of	(10)	(ở) trong
in	(19)	về
in spring	(19)	về mùa xuân
in charge of	(24)	phụ-trách
in charge of 2 functions at the same time	(52)	kiêm
in order to	(26)	để
in order to	(46)	mà, để mà
in that case	(26)	vậy thì
in the process of	(24)	đang
independent (separate)	(51)	biệt-lập
India	(42)	Ấn-độ
individual	(36)	cá-nhân
individual weapons	(36)	vũ-khí cá-nhân
Infantry	(36)	bộ-binh
influence	(40)	ảnh-hưởng
inform	(27)	báo
inform	(31)	oho ... hay
inform (communicate)	(43)	thông-tin
information (news)	(32)	tin
inhale (smoke)	( 9)	hút
injection (to give)	(23)	chích
ink	( 4)	mực
ink bottle	( 4)	binh mực

inquire about	(43)	hỏi chuyện về	
insects	(38)	sâu bọ	
inside (on the)	(44)	bên trong	
instruction (to give)	(28)	dạy	
instruction	(39)	lời dạy	(47) huấn thị
Intelligence (unit)	(31)	tình-báo	
Intelligence Bureau, G-2	(31)	ban tình-báo	
intend	(15)	định	
intention (plan)	(54)	ý định	
interesting	( 7)	hay	
interpreter	(26)	thông ngôn	
serve as an interpreter	(26)	làm thông ngôn	
interrogate	(24)	hỏi cung	
interrogate	(49)	thăm-vấn	
isolated (independent)	(53)	biệt-lập	
issue (distribute)	(49)	phát	

J

January	(18)	tháng giêng	
jet	(46)	phản-lực	
join (a party, group)	(43)	gia-nhập	
junk (boat)	(45)	ghe	
junk force	(43)	hải thuyền	
just	(30)	vừa (plus verb)	
just (plus verb)	(31)	mới (plus verb)	

just mentioned	( 6 )	đó
just mentioned	( 8 )	ấy

K

keep	(20)	giữ
key	(10)	chìa khóa
kill	(26)	giết
kilogram	(21)	ki-lô
kilometer	(20)	cây-sô
wind (nice)	(23)	từ-tốt
knife	( 3 )	(con) dao
know	( 7 )	biết
know about	(35)	biết về

L

labor (work)	(39)	công
lack	(20)	thiếu
lack	(39)	sự thiếu
lamp	( 2 )	(cái) đèn
landing craft	(49)	xuồng đổ-bộ
language	( 5 )	tiếng
latrine	(34)	ô-su tiêu
Laos	( 8 )	Lào
last	(18)	(object end) cuối
last year	(18)	năm ngoái
late (in the morning)	(13)	trưa
later (in a moment)	(13)	lát nữa

later	(32)	sau
launder	(14)	giặt
lay mines	(32)	đặt mìn
leader	(22)	trưởng
leave ... (for)	(16)	đi ... đi
left	(20)	trái
leg	(24)	chân
legend (map)	(34)	chú-thích
lesson	(14)	bài học
let	(23)	đề
let know	(20)	cho ... biết
let know	(31)	cho ... hay
let know about	(41)	cho biết về
letter	( 6)	thư
level (echelon)	(53)	cấp
lid	(38)	nắp
Lt. Colonel	(22)	trung-tá
Lt. General	(22)	Đại-tướng
Lt. jg	(45)	Trung-ủy Hải-quân
like	( 7)	thích
line (a)	(34)	đường kẻ
live (to)	(42)	sống
liquor	(17)	rượu
little, few	(15)	ít
listen	(14)	nghe
local(ity)	(31)	địa-phương

logistics	(54)	tiệp-vận
loin cloth	(42)	khố
long	( 1)	dài
long time	(27)	lâu
look for	(11)	kiếm
look!	(20)	Kia!
look	(23)	oci
look after	(24)	trông-nom
look at	(29)	nhìn
look like	(24)	hình như
loose	( 4)	rộng
lost (to get lost)	(20)	bị lạc
lot (a lot)	(19)	(verb plus) nhiều
love	(34)	yêu
low	( 2)	thấp
lower	(30)	hạ thấp xuống
lubricate	(53)	vết dầu nhớt
Lunar New Year	(38)	Tết

M

machine gun	(12)	súng liên-thanh
machine gun	(47)	dại-liên
Madam	(21)	thưa Bà
main	(35)	chính
main line	(34)	đường chính
maintain (preserve)	(43)	giữ-gìn
maintenance	(54)	bảo-trì

Major (officer)	(22)	thiếu-tá
Major General	(22)	trung-tướng
majority	(42)	phần-đông
make clothes	(37)	may quần-áo
malaria	(23)	nóng-lạnh
management (admin.)	(54)	quản-trị
manner	(50)	cách
many	(22)	nhều
many times	(26)	nhều khi
map	(10)	bản địa-đồ
Marines	(53)	Thủy-Quân Lục-Chiến
mark (to)	(34)	ghi
market	(20)	chợ
Master Sergeant	(22)	thượng-sĩ
match	(11)	điểm
materials	(29)	vật-liệu
maybe	(30)	có lẽ
means (ways)	(52)	phương-tiện
meat	( 6)	thịt
mechanic	(45)	thợ máy
medical corps	(23)	quân-y
(the) Medical Corps	(23)	Ben Quân-Y
medical examination	(23)	khám bệnh
medicine, drugs	(23)	thuốc
meet	(25)	gặp
meet (for discussion)	(28)	họp

meet again	(25)	gặp lại
meet each other	(40)	gặp nhau
Mekong River	(41)	Sông Cửu Long, Mê-Kông
member	(47)	nhân-viên
member (flight crew)	(47)	nhân-viên phi-hành
men (military)	(31)	anh em
meter	(29)	thước
method	(27)	cách (plus verb)
method	(54)	phương-pháp
middle (in the)	(32)	giữa
middle level	(53)	trung-cấp
military	(35)	quân-sự
Military Governor	(52)	Tổng-trấn
military operation	(28)	hành-quân
military parade	(22)	duyệt-binh
military post	(12)	trại-lính
Military School Center	(35)	Liên Trường Võ-Khoa
military sea port	(49)	quân-cảng
military strength	(55)	quân-lực
military strength	(54)	quân-số (numerical)
million	(42)	triệu
mine, my	( 3)	của tôi
mine (explosive)	(29)	mìn
mine detector	(28)	máy dò mìn
mine sweeper	(45)	trục-lô-i-hạ
minute	(18)	phút

Miss (young lady)	( 6)	cô
missing (to be)	(49)	mất-tích
mission	(24)	nhệm-vụ
mission (specific)	(54)	công-tác
mobile	(53)	lưu-dộng
modern	(46)	tới-tân
moment	(15)	hời
moment	(16)	lúc
moment	(26)	lát
Monday	(13)	thứ hai
money	(21)	tiền
Montagnard	(41)	Thượng, người Thượng
month	(14)	tháng
mop up	(33)	tắc-thanh
mop up	(48)	quét sạch
more	(13)	nữa
more	(24)	thêm
more than (...er)	(32)	hơn
morning	(13)	sáng
mortar	(28)	súng cối
mosquito	(23)	muỗi
most (...est)	(19)	nhứt
mother	(37)	mẹ
mother	(23)	mã
motor pool	(53)	công-quần quần-xa

motorboat	(45)	ghe máy
mound of dirt	(44)	ụ đất
mound of dirt	(29)	mổ-đất
mountain	(19)	núi
mountain pass	(32)	đèo
(by) mouth (oral)	(54)	bằng miệng
move	(24)	chuyển
movie	(15)	hát bóng
must	( 9)	phải (plus verb)

N

name	(24)	tên
National Military Academy	(35)	Trường Võ-Bị Quốc-gia
navy	(44)	Hải-quân
NCO	( 5)	hạ-sĩ quan
NCO Training Center	(35)	Trường HSQ
near	(25)	gần
necessary (indispensable)	(53)	cần-thiết
need	(19)	cần
need (emphatic)	(33)	cần phải
neglect nothing	(50)	chủ đáo
neutralize (guns)	(48)	làm tể liệt
never	(23)	không bao giờ
never at all	(43)	không bao giờ ... cả
New Year (Lunar)	(38)	Tết
next (after)	(16)	sau

next year	(18)	sang năm
new	( 1)	mới
news	(14)	tin-tức
newspaper	( 3)	báo (tờ)
niece	(26)	cháu
night	(30)	đêm
night-time, at night	(19)	ban đêm
noon	(16)	trưa
(at) noon	(38)	đến trưa
north	(20)	bắc
north-west	(36)	tây-bắc
not (no)	( 1)	không
not at all (nothing)	(48)	không ... chỉ hết
not only ... but also	(53)	không những ... mà còn ... nữa
not ... yet	(13)	chưa
not possible	(39)	không sao ... được
note	(34)	chú-thích
notable	(46)	đáng kể
notice	(39)	nhận-thấy
noticeable	(46)	đáng kể
now	( 9)	bây giờ
number	(24)	số
		<u>0</u>
obey orders	(36)	tuân-lệnh
object	(34)	vật
objective	(30)	mục-tiêu

observation post	(29)	đài quan-sát
observe	(29)	quan-sát
observer	(16)	quan-sát-viên
obstacle	(34)	chướng-ngại
occupy	(50)	chiếm đóng
office	(43)	văn-phòng
officer (military)	( 5)	sĩ-quan
officer on active duty	(35)	sĩ-quan hiện-dịch
often	(19)	hay (plus verb)
often	(32)	(verb plus) luôn
Oh! I forgot!	(24)	À quên!
OK	(15)	được (25) được rồi
old	( 1)	cũ
on the inside	(44)	bên trong
on (on top of)	(10)	(ở) trên
once in a while	(19)	thỉnh-thoảng
one	(16)	một
one another	(34)	nhau
one half	(20)	nửa
only	(15)	thôi (at end of sentence)
only	(23)	chỉ ... thôi
only	(14)	mỗi
only then	(46)	(time) (plus) mỗi (plus verb)
open	(33)	mở
open ground	(43)	khu đất
operate (act, activity)	(53)	hoạt-dộng

operation (military)	(46)	cuộc hành-quân
operation order	(54)	lệnh hành-quân
Opns. Sec. of the Cmdrs. Staff	(54)	Bộ Chỉ-huy Hành-Quân
opinion	(39)	ý-kiến
opinion	(39)	ý
or	( 3)	hay
orange	(21)	cam
order	(30)	lệnh
orders (to give)	(32)	(ra) lệnh
ordinary type	(45)	loại thường
Ordnance	(54)	quân-cụ
organization	(28)	tổ-chức
organization of	(54)	việc tổ-chức
organizational level	(53)	sơ-cấp
organizational maintenance	(53)	bảo-trì sơ-cấp
organize	(28)	tổ-chức
orient (to)	(34)	định-hướng
(the) other side	(33)	bên kia
otherwise	(30)	không có
out in the rice paddy	(37)	ngoài ruộng
outdoors	(38)	ngoài trời
outpost	(24)	đồn
outpost	(30)	tiền đồn
outside	(37)	ngoài
outside (on the)	(43)	bên ngoài

overhaul	(53)	tái-tạo
overlay	(54)	giếp chồng

P

pagoda	(30)	chùa
painstaking (hardworking)	(37) <sup>m</sup>	vất-vả
painting	(10)	bức tranh
pair	(40)	đôi
paper	( 3)	giấy
paragraph	(54)	đoạn
parallel	(41)	vĩ-tuyến
paralyzed (to be)	(48)	tê-liệt
paramilitary	(43)	bán quân-sự
part	(25)	phần
part (of country)	(41)	miền
parts (of one unit)	(53)	phần-bộ
participate, take part	(49)	tham-dự
particular	(53)	đặc-biệt
pass (to have a)	(37)	ngủ phép
password	(31)	mật-khẩu
patrol	(28)	tuần-tiễu
pay	(20)	trả
pay money	(20)	trả tiền
peak	(19)	chóp
peasant	(25)	nông-dân
pedestrian	(20)	người đi đường

pen, pencil	( 3)	cây viết
people	(27)	dân
percent	(42)	phần trăm
period of time	(35)	thời gian
period of time	(36)	kỳ
person	( 5)	người
person who sells	(21)	người bán
permission	(31)	phép
permitted (to be)	(28)	được plus verb
photograph (picture)	( 4)	hình
piastre	(20)	đồng
pickled vegetable	(38)	dua chua
piece, part	(25)	phần
piece (classifier)	(45)	chiếc
pig	( 6)	con heo
pile up with dirt	(29)	đắp
pilot	(46)	phi-công
pink	(21)	hồng
pistol	(12)	súng lục
pit	(39)	hố
place (to)	(32)	đặt
place a mine	(32)	đặt mìn
place	(48)	chỗ
place	(25)	nơi
plan (a)	(28)	kế-hoạch
plan (decide)	(20)	tính

plan (to)	(32)	dự-định
plant (to)	(29)	cắm
platoon	(22)	trung-đội
play cards	(38)	đánh bài
play chess	(38)	đánh cờ
please ...	(17)	mời ...
pleased (happy)	(39)	mừng
pleased (to be)	(42)	vui mừng
plow (to)	(37)	cày ruộng
point at	(22)	chỉ vó
poisonous	(23)	độc
policeman	(20)	cảnh-sát
pontoon bridge	(33)	cầu phao
popular force	(26)	nhĩa-quân
population	(44)	dân-số
position	(44)	địa-điểm
position (terrain)	(54)	vị-trí
post	(24)	đồn
post commander	(33)	trưởng-đồn
pot (vase)	( 4)	bình
pour	(39)	đổ
practice	(12)	tập
prepare	(24)	sửa-soạn
prepare to get ready	(28)	chuẩn-bị
present (to be)	(49)	có mặt
presently	(31)	hiện

presently	(44)	hiện nay
prevent	(39)	ngăn
prevent	(45)	phòng
price	(21)	giá
primary level	(53)	sơ-cấp
principal	(35)	chánh
print	(34)	in
prisoner of war (POW)	(24)	tù binh
PFC	(12)	binh nhất
probably	(24)	chắc
probably (maybe)	(39)	may ra
progress	(54)	tiến triển
project (show)	(15)	chiếu
to show a film	(15)	chiếu phim
propeller-driven airplane	(46)	phi-cơ loại thường
protect	(26)	bảo-vệ
Protestantism	(42)	Tin Lành
province	(40)	tỉnh
province chief	(40)	tỉnh-trưởng
province capital	(40)	tỉnh lỵ
provisions	(25)	lương-thực
public health	(43)	Y-tế
put up with	(19)	chịu

Q

quartermaster	(54)	Quản-nhu
---------------	------	----------

R

race	(42)	chủng-tộc
radar	(46)	ra-da
radar operator	(46)	ra-da-viên
radio	(29)	máy truyền-tin
radio (to)	(29)	gọi vô-tuyến-diện
radio (to)	(51)	đánh vô-tuyến-diện
radioman	(46)	vô-tuyến-diện viên
raid (a)	(50)	cuộc tập-kích
raid	(31)	tập-kích
rain	(19)	mưa
raincoat	(19)	áo mưa
rangers	(35)	biệt-động-quân
rank	(24)	cấp-bậc
rats and mice	(39)	chuột
ration	(49)	dồ ăn khô
ration	(49)	khẩu-phần
rather	(29)	khá
rather accurate	(34)	khá đúng
react (respond to)	(50)	phản-ứng
read	( 5)	đọc
read a map	(34)	ọc bản-đồ
ready in advance	(29)	sẵn
ready (to be)	(28)	sẵn-sàng
realize (materialize)	(53)	thực-hiện
rear line	(54)	hậu-tuyến

receive	(28)	đƯỢC (plus object)
receive orders	(28)	ĐƯỢC LỆNH <u>or</u> ĐƯỢC LỆNH
receive	(32)	nhận ĐƯỢC
recoilless gun	(31)	súng-không-giật
recombination lesson	( 2)	bài-học hĩa-hợp
reconnaissance patrol	(24)	đội thám-thính
reconnoiter	(24)	thăm-thính
reconnaissance airplanes	(47)	phi-cơ thám-thính
recruit	(36)	tấn-binh
red	(17)	đỏ
reflect (think)	(26)	suy nghĩ
regiment	(22)	trung-đoàn
region	(24)	vùng
region	(40)	miền
regional forces	(43)	địa-phương quân
regular (troops)	(43)	chánh qui
regular unit	(43)	đơn-vị chánh-qui
reinforced concrete	(44)	xi-măng cốt-sắt
reinforcement	(50)	tiếp-viện
relatives	(37)	họ-hàng
religion	(42)	tôn-giáo
remember	(25)	nhớ
remember to ask	(44)	nhớ xin
rendezvous-point	(31)	điểm-hẹn
repair	(53)	sửa-chữa
report (to)	(31)	báo-cáo

repeat	(54)	lặp lại
replace	(52)	thay thế
republic	(36)	cộng-hòa
request (ask, please)	(17)	xin
request	(29)	yêu-cầu
requirement (condition)	(43)	điều-kiện
rescue	(30)	cứu-viện
reserve (officer)	(35)	trữ-bị (sĩ-quan)
respond, react	(52)	phản ứng
responsible for	(45)	chịu trách-nhiệm
responsibility	(46)	trách-nhiệm
rest	( 9)	nghỉ
resist against	(26)	chống-cử lại
restaurant	(17)	tiệm-ăn
retreat	(28)	rút lui
return	(49)	trở về
return from	(16)	đ ... về
rice (cooked)	( 6)	gạo
rice (unhusked)	(27)	lúa
rice alcohol	(38)	rượu đế
rice paddy	(27)	cánh đồng
rifle	(12)	súng trường
right	(20)	mặt
turn right	(20)	quẹo tay mặt
right	(42)	quyền

river	(29)	sông
river force	(45)	Giang-lực
roads	(53)	đường-xả
rocket	(48)	hỏa-tiến
room	(10)	phòng
rose	(21)	hồng hương
rubber	(31)	cao-xu
run	(33)	chạy
rust (rusted)	(53)	sét

S

safe	(33)	yến
sailboat	(45)	ghè buồm
salute	( 7)	chào
sanitation (hygiene)	(39)	vệ-sinh
Saturday	(13)	thứ bảy
sautéed	(17)	xào
school	(29)	trường
school building	(30)	trường-học
sea (at)	(45)	ngoài biển
sea force	(45)	hải-lực
sea port (mil.)	(49)	quân-cảng
search	(45)	xét
search (sky, ground)	(46)	thăm-sát
season	(18)	mùa
second (number)	( 2)	thứ hai
second	(18)	giây

Second Lieutenant	( 6)	thiếu-úy
secondary	(46)	phụ
secret signal	(54)	âm-hiệu
section	(23)	ban
section (of road, river)	(29)	khúc
sector	(50)	tiểu-khu
security	(43)	an-ninh
see (watch)	(15)	coi
see	(20)	thấy
see	(29)	nhìn
see again	(25)	gặp lại
seems (looks like)	(24)	hình như
seize (confiscate)	(50)	tịch-thâu
select	(35)	tuyển lựa
sell	(21)	bán
send	(29)	cho plus đi
send	(36)	gửi
sentry house	(12)	chòi gác
Sergeant	( 5)	trung-sĩ
serial number	(24)	số-linh
seriously	(24)	nặng
serve (country, army)	(36)	phục-vụ
serve as an interpreter	(26)	làm thông-ngôn
serviceman	(40)	quân-nhân
service units	(53)	đơn-vị công-dịch
set (place)	(32)	đặt

set up	(28)	lập
seven	( 7)	bảy
several	(15)	các
sew	(37)	may
shallow (water)	(29)	shallow
sharp	( 3)	nhọn
shall (future)	(12)	sẽ
she (her)	( 6)	cô, bà
sheet (classifier)	( 3)	tờ
shirt	(21)	áo sơ-mi
shoe	(31)	giày
shoot	(12)	bắn
shop (store)	(17)	tiệm
short	( 1) (34)	ngắn
should	(34)	nên (plus verb)
shout	(32)	hô
show (to)	(23)	chỉ
show film	(15)	chiếu phim
shrimp	(38)	tôm
sick (to be)	( 9)	bị bệnh
sickness (malady)	( 9)	bệnh
side	(24)	bên
side (the other)	(33)	bên kia
signal, sign	(34)	dấu
Signal Corps	(54)	viễn-thông
similar	(42)	giống

simple (negligent)	(49)	so-sãi
since when?	(49)	từ bao giờ
sing	( 8)	hát
sir	(21)	thưa Ông
sister (elder)	(21)	chị
sit	(11)	ngồi
situation	(54)	tình hình
six	( 6)	sáu
skillful	(15)	giỏi
sky (weather)	(19)	trời
sleep	(27)	ngủ
slightly	(11)	hơi
slowly	(50)	chậm lại
small	( 1)	nhỏ
smear	(31)	bết
smoke (to)	( 9)	hút
social work	(43)	việc xã hội
society	(43)	xã-hội
soft drink	(38)	nước ngọt
soft hat	(31)	mũ kết
soldier	( 5)	lính
sometimes	(27)	có khi
south	(20)	nam
south-west	(36)	tây-nam
South China Sea	(41)	bể Nam-Hải
south-east	(36)	đông-nam
speak	( 8)	nói

Special Military District	(52)	biệt-khu
specialize	(46)	chuyên-môn
spring	(18)	xuân
squad	(22)	tiểu-đội
squad leader	(22)	tiểu-đội trưởng
squadron	(45)	phi-đội
square	(34)	ô-vuông
staff (mil.)	(35)	bộ tham-mưu
staff (officer)	(35)	sĩ-quen (tham-mưu)
stake	(29)	cọc
stake (bamboo)	(44)	chông (tre)
stand	(12)	đứng
stand, bear	(19)	chịu
start to something	(29)	bắt tay vào việc
station (to)	(24)	đồng
station (a)	(29)	dãi
stationary	(10)	giây viết thư
stay	(28)	ở
stay home	(28)	ở nhà
steel	(31)	sắt
still	(30)	vẫn
still	( 8)	còn
still ... left	(28)	còn ... nữa
still ... more	(28)	còn ... nữa

stock depot	(54)	kho dự-trữ
stop	(11)	thôi
stop firing	(32)	ngừng bắn
storm	(19)	bão
strafe	(48)	xạ-kích
straight	(20)	thẳng
stream (waterway)	(45)	lạch
street	(20)	đường
street corner	(20)	góc đường
strike	(13)	đánh
strong	(16)	mạnh
struggle	(36)	chiến-đấu
student	( 2)	sinh-viên
study	( 5)	học
study room	(13)	lớp học
study lessons	(14)	học bài
subject	(36)	subject (53) văn-đề
submachine gun	(47)	tiểu-liên
sub-sector	(52)	chi-khu
succeed	(32)	thành-công
such as	(38)	như
suddenly	(30)	thình lình
suddenly	(50)	bất thình lình
suffer casualties	(32)	thiệt-hại
summer	(18)	hạ (mùa)
summer vacation (to have)	(37)	nghỉ hè

Sunday	(13)	chủ nhật
sunny	(19)	nắng
supply	(54)	tiếp-tê
supply point	(54)	điểm tiếp-tê
support (to give)	(48)	trợ-lực
surely	(24)	chắc
surface (area)	(44)	diện-tích
(by) surprise	(32)	bất-ngờ
surrender	(32)	đầu-hàng
surround	(50)	vây
suspect	(48)	ngờ
swamp	(23)	sinh-lầy
sweater	(19)	áo len
swim	(33)	lội
system	(43)	hệ-thống

T

table	( 2)	(cái) bàn
tactical zone	(52)	vùng chiến-thuật
take (get)	(51)	lấy
take (time)	(23)	mất
take ... to ...	(36)	đưa ... đi ...
take care of	(42)	trông-nom
take cover	(30)	lấn-lút
take off (in an airplane)	(30)	cất cánh
take a lot of work	(38)	mất nhiều công

take apart	(25)	tháo ... ra
talk with	(26)	nói chuyện với
talk about	(35)	nói về
tangerine	(21)	quýt
tank	(24)	chiến-xa
target	(30)	mục-tiêu
taxi	(20)	tắc-xi
tea	(17)	nước trà
teacher	( 2)	giáo-sư
technique, technology	(46)	kỹ-thuật
teeth	(13)	răng
to brush teeth	(13)	đánh răng
tell	(39)	báo
ten	(10)	mười
ten (unit of)	(21)	chục
ten (from 20 up)	(18)	mười
twenty four	(24)	hai mươi bốn
terrain	(29)	địa-thể
territory	(52)	lãnh-thổ
Thailand	( 8)	Thái
thank	( 7)	cảm ơn
thanks to	(44)	nhờ có
verb plus that	(31)	verb plus là
that	( 1)	cái kia
that (just mentioned)	(24)	cái đó
theater	(15)	rạp hát